

TÔN GIÁO VÀ DÂN TỘC

CÔNG GIÁO VÀ DÂN TỘC

Thời kì 1946 - 1954

NGUYỄN HỒNG DƯƠNG^(*)

Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà non trẻ được hưởng nền độc lập chưa được bao lâu đã lại đứng trước một cuộc xâm lược mới của thực dân Pháp. Tháng 12/1946, chiến sự diễn ra hàng ngày, mức độ quyết liệt gia tăng, ngày 18 và 19/12/1946 thực dân Pháp liên tiếp gửi tới hậu thư đòi “quản lí thành phố Hà Nội”, tuyên bố nếu ta không thực hiện sẽ đáp trả bằng quân sự. Tình thế của một cuộc chiến đã trở nên cấp bách hơn bao giờ hết, đòi buộc dân tộc ta phải đứng lên bước vào một cuộc chiến đấu mới.

20 giờ ngày 19/12/1946, quân, dân Thủ đô thay mặt cho quân, dân cả nước nổ súng, mở đầu cuộc kháng chiến toàn quốc. Đây cũng là thời điểm Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc *lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến*. Lời kêu gọi có đoạn: “Bất kì đàn ông, đàn bà, bất kì người già, người trẻ, không phân biệt tôn giáo, đảng phái, dân tộc. Hễ là người Việt Nam thì phải đứng lên đánh thực dân Pháp để cứu Tổ quốc”.

Đáp lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh, cả dân tộc ta trong đó có đồng bào theo tôn giáo bước vào cuộc chiến. ở các tỉnh Nam Định và Ninh Bình “nhiều nhà sư cả nam và nữ cũng tình nguyện lên đường chiến đấu”.

Sư nữ Đàm Thành, tu tại chùa Cổ Lễ (Nam Ninh - Nam Định) trước lúc lên đường nhập ngũ đã viết:

Cởi áo cà sa khoác áo chiến bào,
Việc quân đâu có quản gian lao,
Gây thiên quét sạch loài xâm lược
Theo gót Trưng Vương tỏ nữ hào⁽¹⁾.

Bài thơ này làm ta nhớ tới câu đối của nhà sư, chiến sĩ Cộng sản Hoà thượng Thiện Chiếu dán ở cổng chùa Linh Sơn, Cầu Muối, Sài Gòn (nay là Quận I, thành phố Hồ Chí Minh).

Phật giáo thị nhập thế phi yếm thế
Từ bi nãi sát sinh dĩ độ chúng sinh.

Tạm dịch:

Phật giáo là nhập thế chứ không phải yếm thế

Từ bi mà sát sinh là để cứu độ chúng sinh⁽²⁾.

Trở lại vấn đề các nhà sư nam, nữ ở Nam Định, Ninh Bình tham gia kháng chiến.

“Sáng ngày 27 tháng 2 năm 1947, Hội Phật giáo cứu quốc Nam Định cùng đại

*. PGS., TS., Viện Nghiên cứu Tôn giáo.

1. Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Hà Nam Ninh. *Hà Nam Ninh, Lịch sử kháng chiến chống thực dân Pháp 1945-1954* (sơ thảo), 1986.

2. Thích Hiến Pháp. *Sự đồng nhất giữa lí tưởng Bồ tát và lí tưởng Cộng sản*. Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, số 3/2003, tr. 30-31.

diện chính quyền tỉnh long trọng làm lễ cởi áo cà sa, tiễn đưa 24 nhà sư (có 2 nữ) tòng quân tại trụ sở của Hội ở chùa Cổ Lễ.

Trong hàng ngũ đông đảo tự vệ xung phong của thị xã Ninh Bình và huyện Gia Khánh có tới 60 sư nữ. Họ vốn tu tại các chùa Bát, Phúc Am, Phúc Chính, Non Nước, Bộ Đầu, Ba Vương... Các nhà sư ấy nai nịt gọn gàng trong bộ áo nâu sòng, thắt lưng nâu, khăn vuông nâu, hăng hái trong đội ngũ làm công tác tiếp tế, phá hoại, tuần tiễu... Và sau đó phần lớn trở thành cứu thương của các đơn vị bộ đội chiến đấu hoặc hộ lí trong các trạm quân y⁽³⁾.

Viết về phong trào kháng chiến của Phật giáo, đại biểu là các tăng ni, Phật tử ở Nam Định, Ninh Bình chúng tôi chỉ với hàm ý: Phật giáo về ý thức hệ khác với ý thức hệ Cộng sản, nhưng tăng, ni Phật tử đã theo Cộng sản bước vào cuộc kháng chiến. Tăng, ni, Phật tử đồng hành được với người Cộng sản. Từ đó cho thấy Cộng sản và tôn giáo (ít ra là trường hợp Phật giáo) hoàn toàn có thể “đội trời chung”.

Điều minh chứng hùng hồn, trong lời kêu gọi, Chủ tịch Hồ Chí Minh nhấn mạnh đến các thành phần xã hội trong đó có tôn giáo. Vì hiển nhiên Đảng Cộng sản Việt Nam mà đại biểu là Chủ tịch Hồ Chí Minh nhận ra sự nghiệp giải phóng dân tộc không thể không có bộ phận tôn giáo tham gia.

Đáp lời hiệu triệu của Chủ tịch Hồ Chí Minh, người Công giáo Việt Nam đã thực hiện ra sao? Linh mục Trần Tam Tĩnh viết: “Người Công giáo bị kẹt vào giữa hai cực, tiến thoái lưỡng nan: hoặc là hợp tác với Việt Minh Cộng sản (thực ra, chịu sự lãnh đạo của Cộng sản thì đúng hơn) thì có nguy cơ phản Giáo hội, vào thời Giáo hoàng Piô XII khi mà chủ nghĩa chống Cộng được coi là một tín điều; hoặc là liên

hiệp với Pháp, để phản bội Tổ quốc lần nữa. Nhiều yếu tố đã xô đẩy họ tới một lựa chọn bi đát, vừa muốn trung thành với Giáo hội vừa muốn trung thành với Tổ quốc Việt Nam”⁽⁴⁾.

Thời điểm cuối năm 1946, nói rộng ra là từ cuối năm 1946 đến năm 1954 là thời điểm mà người Công giáo Việt Nam đứng trước một thách đố lớn. Theo tôi đây là thách đố lớn thứ hai của người Công giáo Việt Nam. Thách đố lớn thứ nhất mà người Công giáo gặp phải là thời kì thực dân Pháp xâm lược Việt Nam lần thứ nhất dẫn đến việc nhà Nguyễn thi hành chính sách cấm đạo. Lúc bấy giờ, đất nước đứng trước hiểm họa xâm lăng của thực dân Pháp. Trong hiểm họa này, nhà Nguyễn nhận ra có một bộ phận giáo sĩ, giáo dân dưới các hình thức khác nhau tiếp tay cho thực dân Pháp xâm lược. Do không hiểu được bản chất vấn đề đó là âm mưu của kẻ địch lợi dụng tôn giáo chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc, do không phân biệt được người ngay, kẻ gian nên chẳng những không “hiệu triệu” người Công giáo tham gia đánh giặc cứu nước như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã làm sau này, ngược lại nhà Nguyễn qua chính sách cấm đạo, dồn người Công giáo về phía đối lập với dân tộc, thẳng tay trừng trị họ. Chính cách cấm đạo của nhà Nguyễn bị lịch sử dân tộc phê phán gay gắt, để lại cho dân tộc ta bài học trước hết về sự đại đoàn kết toàn dân tộc.

Song chính sách cấm đạo của nhà Nguyễn nguyên nhân không hoàn toàn từ phía Nhà nước phong kiến này.

Linh mục Trần Tam Tĩnh viết: “Các

3. Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Hà Nam Ninh. Sđd., tr. 110.

4. Linh mục Trần Tam Tĩnh. *Thập giá và lưỡi gươm*. Nxb. Trê Tp. Hồ Chí Minh, 1988, tr. 84.

cuộc “bách hại” là những hiện tượng không ăn khớp với bản tính hết sức bao dung của người dân Việt xét về mặt tôn giáo⁽⁵⁾. Và ông nhận xét: “Có thể tránh được các vụ đổ máu này, nếu Kitô giáo khi đến Việt Nam, biết tỏ ra bao dung hơn, cởi mở hơn, biết bám rễ sâu hơn vào văn hoá xứ sở và nếu các vua nhà Nguyễn biết tỏ ra thông minh và khôn khéo hơn. Trong cơn bão táp này, các cố đạo Tây đã không khôn ngoan, đi cầu cứu với Pháp, vốn là một đế quốc đang trực sẵn cơ hội tốt hòng xâm chiếm Việt Nam, vịn cớ là để bảo vệ sự tự do tôn giáo”⁽⁶⁾.

Về đại thể chúng ta chấp nhận nguyên nhân mà linh mục Trần Tam Tĩnh chỉ ra ở trên dẫn đến cuộc “bách hại” tôn giáo. Nhưng cũng cần chỉ ra rằng mặc dù nhà Nguyễn bãi bỏ lệnh cấm đạo, công nhận sự hoạt động hợp pháp của Công giáo nhưng phong trào Văn Thân còn tiếp tục “bách hại” Công giáo, nhiều làng Công giáo tín đồ bị giết, cơ sở thờ tự bị tàn phá. Phong trào này kéo dài hàng chục năm.

Ở cuộc thách đố lần thứ hai này về bối cảnh lịch sử hao hao giống như cuộc thách đố lớn lần thứ nhất. Đất nước đứng trước hiểm hoạ xâm lăng lần thứ hai của thực dân Pháp. Có một bộ phận giáo sĩ, giáo dân đi ngược lại lợi ích dân tộc. Ở đây tôi thấy không cần thiết nêu lại những việc làm đi ngược lại lợi ích dân tộc của các giáo sĩ mà tiêu biểu là Giám mục Lê Hữu Từ, linh mục Lương Huy Hân, linh mục Hoàng Quỳnh... Và cũng không cần thiết thuật lại những vụ côn đồ xảy ra ở giáo xứ Văn Hải (Kim Sơn), ở Phúc Nhac (Yên Khánh) cả hai thuộc giáo phận Phát Diệm (Ninh Bình), những vụ việc xảy ra ở Xuân Hà, Tang Điền (Nam Định), Cao Mại (Kiến Xương, Thái Bình), Quỳnh Lang (Quỳnh Côi, Thái Bình), v.v...

Ngược dòng thời gian đôi chút ta thấy, ngay sau ngày độc lập, ngày 3/9/1945, một trong sáu nhiệm vụ cấp bách của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà được Chủ tịch Hồ Chí Minh đề ra là: Thực dân phong kiến thi hành chính sách chia rẽ đồng bào Giáo, đồng bào Lương, để thống trị. Tôi đề nghị Chính phủ ta tuyên bố Tín ngưỡng tự do và Lương - Giáo đoàn kết. (Văn đề thứ sáu).

Đoàn kết Lương - Giáo là một bộ phận quan trọng trong khối đại đoàn kết dân tộc. Ngay từ khi ra đời và lãnh đạo dân tộc ta làm cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, Đảng ta do Chủ tịch Hồ Chí Minh sáng lập rèn luyện và lãnh đạo luôn ý thức được sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc, nhờ đó mà đã giành được thắng lợi bằng cuộc Cách mạng Tháng Tám, khai sinh ra Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

Bước vào cuộc kháng chiến mới, tinh thần đại đoàn kết trong đó có đoàn kết Lương - Giáo để chiến thắng kẻ thù lại được đặt ra cấp thiết hơn bao giờ hết.

Trong thư gửi Giám mục Lê Hữu Từ (Giám mục Giáo phận Phát Diệm) đề ngày 1 tháng 2 năm 1947 Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu rõ quan điểm đoàn kết của Việt Minh và quan điểm của Người về người Công giáo Việt Nam.

“Trong Hiến pháp ta đã định rõ: Tín ngưỡng tự do. Nếu ai làm sai Hiến pháp, khiêu khích Công giáo thì sẽ bị phạt.

Chắc Cụ không bao giờ tin rằng Việt Minh chống đạo vì Cụ thừa biết Việt Nam Độc lập Đồng minh là cốt đoàn kết cả đồng bào để làm cho Tổ quốc độc lập chứ không phải để chia rẽ, phản đối tôn giáo.

5. Linh mục Trần Tam Tĩnh. Sđd., tr. 26.

6. Linh mục Trần Tam Tĩnh. Sđd., tr. 33.

Mà tôi cũng không bao giờ nghi ngờ rằng đồng bào Công giáo chống Việt Minh, vì hơn ai hết, đồng bào Công giáo mong cho Tổ quốc độc lập, cho tôn giáo được hoàn toàn tự do; Và tôi chắc ai cũng tuân theo khẩu hiệu: Phụng sự Thượng Đế và Tổ quốc⁽⁷⁾.

Ngày 25/12 năm 1950, nhân dịp lễ Thiên Chúa giáng sinh, Hồ Chủ tịch đã gửi thư cho đồng bào Công giáo. Nội dung thư có đoạn: “Chúng ta càng phải ghi nhớ lời dạy của Đức Chúa “phải thương yêu nhau, đùm bọc nhau để chống kẻ hung ác” kẻ hung ác ấy chính là bọn thực dân Pháp và bọn can thiệp Mỹ.

Lâu nay đồng bào đã ghi nhớ lời dạy của Đức Chúa và lời kêu gọi của Tổ quốc, đoàn kết và kháng chiến”.

Tại Ninh Bình, giáo dân khắp nơi tổ chức rước và đọc thư Hồ Chủ tịch rất trọng thể. ở vùng tự do như tu viện Châu Sơn (Nho Quan) có tới 4.000 người dự lễ rước thư. ở các xứ đạo thuộc huyện Gia Viễn, Nho Quan, Yên Mô (Ninh Bình) đồng bào rước thư Hồ Chủ tịch trọng thể, đông vui. Trong vùng địch tạm chiếm có tới hàng chục ngàn người tham dự⁽⁸⁾.

Tỉnh uỷ Ninh Bình đánh giá sự kiện này như sau: “Ngày lễ Noen 25/12/1950, cuộc rước thư và đọc thư của Hồ Chủ tịch gửi đồng bào Công giáo đã làm cho giáo dân hiểu rõ chủ trương của Chính phủ, làm cho Lương Giáo đoàn kết, gần gũi nhau và tin tưởng vào cuộc kháng chiến⁽⁹⁾”.

Trong những thư khác gửi cho đồng bào Công giáo hay những phát biểu trong các dịp tiếp xúc với hàng giáo phẩm cũng như giáo dân, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn kêu gọi đoàn kết Lương - Giáo, luôn đánh

giá cao vai trò, vị trí của người Công giáo trong cuộc kháng chiến giành độc lập dân tộc.

Chính vì những lẽ như vậy mà thách đố lớn thứ hai của người Công giáo Việt Nam về bối cảnh thì giống thách đố lớn thứ nhất nhưng nội dung của vấn đề lại khác nhau về bản chất. Chủ tịch Hồ Chí Minh, Đảng ta luôn trân trọng đồng bào Công giáo không những không tách họ ra khỏi cộng đồng dân tộc mà luôn làm hết sức mình để họ trong điều kiện có thể đóng góp tốt nhất cho cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc.

Để đáp lại, người Công giáo trong giai đoạn này theo thời gian dần dần đại bộ phận đi với dân tộc, đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản. Quán triệt tinh thần “Phụng sự Thượng Đế và Tổ quốc” hoặc “Kính Chúa yêu Nước”, người Công giáo Việt Nam với các cương vị khác nhau không quản gian lao, không tiếc máu xương, dũng cảm hi sinh vì nền độc lập của Tổ quốc. Song không chỉ chịu hi sinh gian khổ về phần đời, người Công giáo đi theo Cách mạng còn phải chịu “khổ giá” về phần đạo vì sự ngăn cấm của giáo quyền, ai vi phạm sẽ phải chịu hình phạt cao nhất.

Ở cuộc thách đố lần thứ nhất hầu như chỉ thấy có người Công giáo “tử vì đạo”. Ngược lại, ở cuộc thách đố lần thứ hai ta thấy có biết bao người Công giáo “tử vì đời = vì dân tộc”.

Đấy chính là sự khác biệt về chất của cuộc thách đố lần thứ hai.

7. Chủ tịch Hồ Chí Minh với đồng bào Công giáo, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2004, tr. 72.

8. Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Hà Nam Ninh. Sđd., tr. 208.

9. Sự kiện lịch sử Đảng Hà Nam Ninh 1929-1954, tr. 220.

Trong cuộc thách đố lớn lần thứ hai, lịch sử dân tộc Việt Nam ghi nhận đóng góp lớn lao của người Công giáo.

Trước hết là bộ phận giáo sĩ

Ở Miền Bắc có thể kể đến các linh mục như Nguyễn Thế Vĩnh, Hoàng Quang Tự, Nguyễn Duy Trinh (Giáo phận Phát Diệm), Vũ Xuân Kỳ, Nguyễn Tất Niên (Giáo phận Hà Nội), Phạm Quang Phước (Giáo phận Hải Phòng). Linh mục Phạm Bá Trực được cử làm Phó Chủ tịch Quốc hội. Linh mục được Chủ tịch Hồ Chí Minh tin cậy giao cho trọng trách giải quyết những vụ việc phức tạp về Công giáo. Chẳng hạn như, ngày 7/2/1947, Linh mục được cử về huyện Kim Sơn thay mặt chính phủ giải thích cho đồng bào về chính sách tôn giáo và nói rõ thái độ của Chính phủ đối với những việc làm phạm pháp của bọn phản động lợi dụng Công giáo; Ngày 24/9/1947 với chức danh Đặc phái viên Chính phủ, Linh mục về lại Kim Sơn họp đại diện với chính quyền kháng chiến, đại diện Công giáo, Phật giáo bàn bạc đi đến thống nhất quyết nghị một số công việc như kiểm soát đường xá, khu phố, về việc bắt giam giữ, về đội tự vệ của Giám mục Lê Hữu Từ. Trong suốt thời gian kháng chiến, Linh mục có nhiều đóng góp cho cách mạng. Linh mục qua đời tháng 10/1954 tại Đại Từ (Thái Nguyên). Chủ tịch Hồ Chí Minh đã uỷ nhiệm cho Bộ trưởng Phan Anh đến đọc lời Điều trần, trong đó có đoạn "Từ ngày nhân dân tin cậy cử Cụ làm đại biểu Quốc hội và Quốc hội cử Cụ vào Ban Thường trực, Cụ đã đưa hết tinh thần và lực lượng giúp Chính phủ trong mọi vấn đề quan trọng. Trong mọi việc, Cụ đã kết hợp đạo đức bác ái theo lời Chúa dạy, với tinh thần nồng nàn yêu nước của một người đại biểu chân chính cho nhân dân Việt Nam"⁽¹⁰⁾.

Ngày 20/11/1954, lúc 9 giờ tại Nhà thờ Lớn Hà Nội một thánh lễ cầu hồn cho Linh mục Phạm Bá Trực, Phó Trưởng ban Thường trực Quốc hội và Phó Chủ tịch Ủy ban Liên Việt toàn quốc, được tổ chức⁽¹¹⁾.

Ở Miền Nam là các linh mục Hồ Thành Biên, Trần Quang Nghiêm, Lương Minh Ký, Nguyễn Hiếu Lễ, Võ Thành Trinh. Đặc biệt trong một gia đình có 5 anh em ruột, trong đó 3 người làm linh mục (Nguyễn Bá Luật, Nguyễn Bá Sang, Nguyễn Bá Kính) và 2 nữ tu (Nguyễn Thị Nương, Nguyễn Thị Trượng) đều tham gia kháng chiến chống Pháp. Các linh mục khác như Lê Văn Hay, Phạm Bia Vàng, Trần Công Nhâm, chủng sinh Nguyễn Văn Chính (sau trở thành linh mục) đã tích cực tham gia kháng chiến.

Linh mục Hồ Thành Biên, năm 1945 tham gia khởi nghĩa, cuối năm 1946 bị giặc Pháp bắt đưa về tỉnh lỵ Sóc Trăng quản thúc, tìm cách trốn ra vùng giải phóng tham gia hoạt động cách mạng. Linh mục giữ các chức vụ như: Hội trưởng Ban Chấp hành Công giáo kháng chiến tỉnh Sóc Trăng, Cố vấn Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh, Hội trưởng hội Liên Việt tỉnh. Từ năm 1950 các chức vụ mà ông đảm nhiệm là: Cố vấn Ban chấp hành Công giáo kháng chiến Nam Bộ, Phó Hội trưởng hội Liên Việt Nam Bộ, sáng lập viên báo *Vì Chúa - vì Tổ quốc*, Tuyên úy Trung đoàn Vệ quốc tỉnh Sóc Trăng. Năm 1954 tập kết ra Miền Bắc, ông tiếp tục cống hiến cho Công giáo và Dân tộc.

10. Chủ tịch Hồ Chí Minh với đồng bào Công giáo. Sđd., tr. 67.

11. Hồng Huệ và Nguyễn Khắc Xuyên. *Tư liệu lịch sử về địa phận Hà Nội 1954-1994*, Quyển I tác giả tự in, tr. 11.

Sự có mặt trong hàng ngũ cách mạng tham gia kháng chiến của các linh mục nêu tấm gương sáng chói về tinh thần yêu nước. Đồng thời cũng chứng minh hùng hồn: hàng giáo sĩ hoàn toàn có thể đi với cách mạng. Và chính họ làm nền tảng cho phong trào yêu nước của người Công giáo trong kháng chiến chống Pháp, Mỹ và hiện tại.

Đối với giáo dân

Xin được bắt đầu bằng phong trào kháng chiến của người Công giáo Nam Bộ. Cũng như nhân dân Nam Bộ họ đi trước trong cuộc kháng chiến chống Pháp lần hai. Ngày 18/5/1946 một cuộc họp bí mật của 81 đại biểu giáo dân và linh mục được bí mật tổ chức tại Sài Gòn nhằm xây dựng một tổ chức lãnh đạo phong trào của người Công giáo. Khẩu hiệu được nêu ra: Thiên Chúa – Tổ quốc.

Tiếp theo là việc thành lập Hội Công giáo kháng chiến Nam Bộ ngày 15/8/1948, từ đó kéo theo việc xây dựng tổ chức “Công giáo kháng chiến tỉnh”. Phong trào kháng chiến của Công giáo Nam Bộ nhờ đó được duy trì, đẩy mạnh đến khi kết thúc Hiệp định Giơnevơ⁽¹²⁾.

Ở Miền Bắc những tỉnh có đông đồng bào Công giáo, tình hình phức tạp như Nam Định, Ninh Bình lại là những tỉnh có đông đồng bào Công giáo tham gia kháng chiến chống thực dân Pháp.

Người Công giáo tham gia kháng chiến với đủ mọi tầng lớp và nhiều hình thức phong phú như nuôi giấu, đùm bọc, chở che cán bộ, bộ đội, làm dịch vụ, cứu chữa thương bệnh binh, tham gia các đoàn thể kháng chiến, ủng hộ thóc gạo, tiền bạc và vật dụng và trực tiếp cầm súng giết giặc.

Cuốn *Lịch sử Đảng bộ huyện Kim Sơn (1945-1954)* tập 1 cho biết: Cuối năm

1946 một số cơ sở cách mạng được xây dựng như gia đình cụ Phạm Bá Khoát người Công giáo Phát Diệm, anh Mão, anh Thạch người Công giáo Kim Tân.

Tiêu biểu nhất và có nhiều công lao lớn là gia đình cụ Hai Hạnh người Công giáo ở phố Thượng Kiệm (quê ở xã Xuân Thiện). Gia đình cụ Hai Hạnh là cơ sở cách mạng có đóng góp lớn với phong trào cách mạng ở Kim Sơn ngay từ những ngày đầu. Cụ có ba người con đã sớm tham gia cách mạng là những cán bộ trung kiên⁽¹³⁾.

Khi dân tộc ta bước vào cuộc kháng chiến theo lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh, “tất cả các xã ở huyện Kim Sơn đều có cơ sở cách mạng là giáo dân. Giáo dân tham gia các tổ chức của Mặt trận Việt Minh: Thanh niên, phụ nữ, phụ lão, nông dân yêu nước”⁽¹⁴⁾.

“Đầu năm 1950 ở Kim Sơn các cơ sở, tổ chức quần chúng đã tập hợp được khá đông đảo, trong đó có trên 200 hội viên là giáo dân⁽¹⁵⁾. Ở Nam Định, số lượng giáo dân tham gia du kích ngày một tăng. Năm 1953 ở xã Hải Xuân (Nam Định) có 239 người trong tổng số 248 đội viên.

Ngày 16/10/1949 địch nhảy dù chiếm đóng Phát Diệm. Khu tự trị Phát Diệm và Bùi Chu được thành lập. Tình hình chiến sự trở nên hết sức cam go. “Trong những lúc khó khăn gian khổ nhất, với tinh thần yêu nước, một lòng với cách mạng, nhiều gia đình cơ sở đã dám chấp nhận tù đầy, tra tấn, đào hầm bí mật

12. Theo bài viết của Luật sư Nguyễn Thành Vinh, in trong Kỷ yếu Đại hội thành lập Ủy ban Đoàn kết Công giáo tỉnh Hậu Giang 1987.

13. Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Kim Sơn. *Lịch sử Đảng bộ huyện Kim Sơn (1945-1954)*, tập 1, 1991, tr. 53.

14. Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Kim Sơn. *Sđđ.*, tr. 54.

15. Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Kim Sơn. *Sđđ.*, tr. 105.

nuôi giấu cán bộ, trong đó có gia đình Công giáo như ông Phạm Văn Tịnh (Thanh Giản), chị Phượng ở Cách Tâm, bà Phạm Thị Độ (Lê Lợi), bà Được, ông Trường (Thường Kiệt), v.v... Có nhân dân dùm bọc, nuôi dưỡng, cán bộ về vùng địch có chỗ đứng chân, từng bước gây dựng lại phong trào⁽¹⁶⁾.

Có thể kể một giáo dân tiêu biểu đó là cụ Phạm Thị Huệ (tức Phó Thọ) – một giáo dân ở huyện Kim Sơn lấy chồng về xã Mộc Nam (Duy Tiên – Hà Nam) “đã dành gần trọn cuộc đời mình cho cách mạng, dành mọi tình thương cho chiến sĩ. Trong những năm đầu kháng chiến, một mình cụ đã trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc hàng ngàn bộ đội, thương binh. Người “Mẹ chiến sĩ” ấy là người nữ du kích Việt Nam đầu tiên (1948-1949) đã hai lần dũng cảm giết mìn diệt 2 xe tăng địch, được chính phủ tặng thưởng Huân chương chiến công hạng nhì⁽¹⁷⁾.”

Trên mặt trận trực tiếp chống quân thù, mặt trận giao liên, ngày càng xuất hiện những tấm gương người Công giáo quả cảm không tiếc máu xương kể cả tính mệnh để làm tròn bổn phận “Kính Chúa, yêu Nước”. Một trong những tấm gương sáng chói là người nữ giao thông Bùi Thị Nhạn⁽¹⁸⁾. “Trong quá trình làm giao thông liên lạc cho cách mạng, chị đã nhiều lần bị giặc bắt, nhưng trước sau vẫn tỏ rõ một ý chí sắt đá, thà chịu cực hình chứ kiên quyết không cung khai cho giặc. Mỗi lần thoát khỏi trại giam trở về, chị lại tiếp tục hoạt động. Lần cuối cùng chị bị địch bắt vào giữa năm 1950. Không thể khuất

phục nổi, ngày 18 tháng 10 năm 1950, giặc Pháp đưa chị ra xử bắn giữa phiên chợ Hôi Thuần (Kim Sơn) hòng uy hiếp tinh thần đồng bào ta. Trước phút bị hành hình, không chút run sợ, chị bình tĩnh cho con bú lần chót, âu yếm dặn con: “Lớn lên con nhớ trả thù cho mẹ”, rồi nhờ người làng bế hộ con về cho ông bà. Giặc bịt mắt, chị giật phất mảnh vải đen vứt xuống đất, ngẩng cao đầu thét vào mặt lũ cướp nước và bán nước: “Tao chết vì Tổ quốc, chúng mày sẽ không bao giờ có được cái chết như tao”⁽¹⁹⁾.

Trên đây là những phong trào, những tấm gương tiêu biểu được dẫn ra để minh họa. Bởi còn biết bao tấm gương sáng ngời của linh mục, tu sĩ, giáo dân tham gia cuộc kháng chiến 9 năm chống thực dân Pháp và can thiệp Mỹ.

Tất cả để chứng minh: người Công giáo hoàn toàn thực hiện được sứ mệnh: “Kính Chúa, yêu Nước và Công giáo – dân tộc cùng chung một bầu trời”.

Những thành tựu mà người Công giáo đạt được hình thành nên những tổ chức Công giáo yêu nước cấp tỉnh, cấp liên khu. Để rồi đến tháng 3/1955 một tổ chức yêu nước người Công giáo toàn quốc được thành lập. Đó là: Ủy ban liên lạc toàn quốc những người Công giáo Việt Nam yêu Tổ quốc, yêu hoà bình, gọi tắt là Ủy ban liên lạc Công giáo toàn quốc./.

16. Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Kim Sơn. Sđd., tr. 104.

17. Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Hà Nam Ninh. Sđd., tr. 159-1960.

18. Có tài liệu ghi là Ngô Thị Nhạn.

19. Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Hà Nam Ninh. Sđd., tr. 205.